

THỐNG KÊ SỐ LIỆU CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC TRẺ EM
phường Nhơn Hưng, thị xã Tịnh biên, tỉnh An Giang

TT	Chỉ tiêu, mục tiêu	ĐVT	Năm 2024
I	Dân số trẻ em		1,752
1	Số trẻ em dưới 16 tuổi	Người	1,752/6,139
	Tỷ lệ trẻ em dưới 16 tuổi/tổng dân số	%	425
2	Số trẻ em dưới 6 tuổi	Người	425/6,139
	Tỷ lệ trẻ em dưới 6 tuổi/tổng dân số	%	425
3	Số trẻ em dưới 6 tuổi được cấp thẻ bảo hiểm y tế	Người	
	Trong đó:		425
	Số trẻ em dưới 6 tuổi được khám chữa bệnh bằng thẻ bảo hiểm y tế	Người	
4	Số người chưa thành niên từ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi	Người	
	Tỷ lệ người chưa thành niên từ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi/tổng dân số	%	Không Có
II	Nguồn kinh phí cho lĩnh vực trẻ em		Không Có
1	Tổng ngân sách	Triệu đồng	
1.1	Ngân sách Trung ương (thông qua các Chương trình, Đề án, ...)	Triệu đồng	Không Có
1.2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	
	- <i>Sở LĐTBXH (nguồn triển khai thông qua Sở LĐTBXH, bao gồm cả nguồn thực hiện chính sách bảo trợ xã hội cho trẻ em; cấp cho hoạt động của Quỹ BTTE cấp tỉnh).</i>	Triệu đồng	
	+ Trong đó: Ngân sách địa phương bố trí cho các Chương trình, Kế hoạch, Đề án của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thông qua Sở LĐTBXH.	Triệu đồng	
	- <i>Thành phố, quận, huyện, thị xã (nguồn triển khai tại cấp huyện, không tính nguồn do cấp tỉnh phân bổ về cho cấp huyện).</i>	Triệu đồng	
	- <i>Xã, phường, thị trấn (nguồn triển khai tại cấp xã, không tính nguồn do cấp tỉnh, huyện phân bổ cho cấp xã)</i>	Triệu đồng	
2	Các nguồn kinh phí vận động khác	Triệu đồng	
2.1	Vận động của Quỹ Bảo trợ trẻ em địa phương (các cấp) (bao gồm kinh phí vận động từ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước)	Triệu đồng	
2.2	Nguồn từ các tổ chức quốc tế	Triệu đồng	
III	Số người làm công tác trẻ em các cấp		
1	Cấp tỉnh	Người	
2	Cấp huyện	Người	
	Trong đó:	Người	
2.1	Chuyên trách	Người	
2.2	Kiểm nhiệm	Người	
3	Cấp xã	Người	01
	Người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã	Người	1
4	Cộng tác viên tại thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, khóm	Người	9
IV	Nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác trẻ em và trẻ em		

1	Số lớp và số cán bộ cấp tỉnh/huyện được tập huấn về công tác trẻ em (quản lý và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch, dự án,... về trẻ em ở địa phương)		
1.1	Số lớp	Lớp	
1.2	Số lượt người	Lượt	Chưa
2	Số lớp/số cán bộ cấp xã, cộng tác viên làm công tác trẻ em tại thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, khóm được tập huấn kỹ năng về thực hiện quyền trẻ em		Chưa
2.1	Số lớp	Lớp	Chưa
2.2	Số lượt người	Lượt	Chưa
3	Số lớp, số trẻ em được tập huấn về quyền trẻ em và kỹ năng tự bảo vệ		
3.1	Số lớp	Lớp	
3.2	Số lượt trẻ em	Lượt	
4	Số tài liệu tập huấn được xây dựng, sử dụng	Đầu tài liệu	
V	Truyền thông, giáo dục và vận động xã hội		
1	Số lượt người được truyền thông trực tiếp về lĩnh vực trẻ em dưới các hình thức	Lượt	
2	Số sản phẩm truyền thông về lĩnh vực trẻ em được sản xuất ở địa phương		
	Trong đó:		
2.1	Số chương trình phát thanh/truyền hình về thực hiện quyền trẻ em được phổ biến ở địa phương	CT	
2.2	Số chuyên trang/chuyên mục trên báo/tạp chí/mạng truyền thông về thực hiện quyền trẻ em được phổ biến ở địa phương	Đầu CT, CM	
3	Số lượng các hoạt động truyền thông khác	Hoạt động/sự kiện	
VI	Xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em		
1	Số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em	Xã/phường/thị trấn	
2	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em	%	
VII	Tháng hành động vì trẻ em		1
1	Số điểm tổ chức Lễ phát động, sự kiện, hoạt động	Điểm	1
2	Số lượt trẻ em được tham dự Lễ phát động, sự kiện, hoạt động	Lượt	200
3	Số lượt trẻ em được tặng quà, cấp học bổng, phẫu thuật miễn giảm phí	Lượt	100
4	Kinh phí dành cho trẻ em, công trình cho trẻ em trong Tháng hành động vì trẻ em, gồm:	Triệu đồng	20,000,000
4.1	Ngân sách (cấp tỉnh, huyện, xã)	Triệu đồng	
4.2	Nguồn vận động	Triệu đồng	20,00,000
VIII	Diễn đàn trẻ em các cấp		
1	Số diễn đàn trẻ em các cấp (tỉnh, huyện, xã)	Cuộc	
2	Số lượt trẻ em tham gia	Lượt	
IX	Tết Trung thu cho trẻ em		

1	Số điểm tổ chức Tết Trung thu (tỉnh, huyện, xã)	Điểm	3
2	Số lượt trẻ em được tham gia Tết Trung thu	Lượt	1.225
3	Số lượt trẻ em được tặng quà	Lượt	842
4	Kinh phí dành cho trẻ em trong dịp Tết Trung thu, gồm:	Triệu đồng	
4.1	Ngân sách (cấp tỉnh, huyện, xã)	Triệu đồng	
4.2	Nguồn vận động	Triệu đồng	77,035,000
X	Hội đồng nhân dân các cấp gặp mặt trẻ em		
1	Số cuộc Hội đồng nhân dân các cấp gặp mặt trẻ em (tỉnh, huyện, xã)	Cuộc	
2	Số lượt trẻ em tham gia	Lượt	

Nhơn Hưng, ngày 01 tháng 11 năm 2024

PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Thị Kim Sa

THỐNG KÊ VỀ HỆ THỐNG CUNG CẤP DỊCH VỤ BẢO VỆ TRẺ EM
phường Nhơn Hưng, thị xã Tịnh Biên, tỉnh An Giang

TT	Chỉ tiêu, mục tiêu	ĐVT	Năm 2024
I	Cấu trúc, tổ chức tổ chức phối hợp liên ngành về trẻ em các cấp		
1	Tổ chức phối hợp liên ngành cấp tỉnh	Có/không	
2	Số quận, huyện, thị xã, thành phố thành lập tổ chức phối hợp liên ngành cấp huyện	Huyện	
3	Số xã, phường, thị trấn thành lập tổ chức phối hợp liên ngành cấp xã	Xã	
4	Số xã, phường, thị trấn thành lập Nhóm thường trực bảo vệ trẻ em cấp xã	Xã	
5	Số xã, phường, thị trấn có mạng lưới cộng tác viên tham gia công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em ở thôn/ xóm/bản/làng/cụm dân cư	Xã	9
II	Hệ thống cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em		
1	Số cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em cấp tỉnh (do ngành LĐTBXH quản lý)		
1.1	<i>Cơ sở có một phần chức năng, nhiệm vụ cung cấp dịch vụ BVTE</i>		
a	<i>Số cơ sở công lập</i>		
	- Số cơ sở công lập	Cơ sở	
	- Số cán bộ, nhân viên	Người	
	- Số cán bộ trực tiếp cung cấp dịch vụ BVTE	Người	
	- Số trẻ em được cơ sở cung cấp dịch vụ (một hoặc nhiều dịch vụ)	Người	
	- Kinh phí (hoạt động, nuôi dưỡng trẻ em)	Triệu đồng	
b	<i>Số cơ sở ngoài công lập:</i>		
	- Số cơ sở ngoài công lập	Cơ sở	
	- Số cán bộ, nhân viên	Người	
	- Số cán bộ trực tiếp cung cấp dịch vụ BVTE	Người	
	- Số trẻ em được cơ sở cung cấp dịch vụ (một hoặc nhiều dịch vụ)	Người	
	- Kinh phí (hoạt động, nuôi dưỡng trẻ em)	Triệu đồng	
1.2	<i>Cơ sở có chức năng, nhiệm vụ chuyên biệt cung cấp dịch vụ BVTE</i>		
a	<i>Số cơ sở công lập</i>		
	- Số cơ sở công lập	Cơ sở	
	- Số cán bộ, nhân viên	Người	
	- Số cán bộ trực tiếp cung cấp dịch vụ BVTE	Người	
	- Số trẻ em được cơ sở cung cấp dịch vụ (một hoặc nhiều dịch vụ)	Người	
	- Kinh phí (hoạt động, nuôi dưỡng trẻ em)	Triệu đồng	
b	<i>Số cơ sở ngoài công lập:</i>		

	- Số cơ sở ngoài công lập	Cơ sở	
	- Số cán bộ, nhân viên	Người	
	- Số cán bộ trực tiếp cung cấp dịch vụ BVTE	Người	
	- Số trẻ em được cơ sở cung cấp dịch vụ (một hoặc nhiều dịch vụ)	Người	
	- Kinh phí (hoạt động, nuôi dưỡng trẻ em)	Triệu đồng	
2	Tổ chức tập huấn/bồi dưỡng kỹ năng thực hành cho đội ngũ cán bộ làm việc trong hệ thống cung cấp dịch vụ (công lập và ngoài công lập)		
	- Số lớp tập huấn/bồi dưỡng	Lớp	
	- Số lượt cán bộ làm việc trong hệ thống cung cấp dịch vụ được tập huấn/bồi dưỡng (công lập và ngoài công lập).	Lượt người	
3	Số cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em cấp huyện/tổng số cấp huyện	Cơ sở/Huyện	
4	Số điểm tư vấn cộng đồng	Điểm	
5	Số điểm tư vấn trường học	Điểm	

Nhon Hung, ngày 01 tháng 11 năm 2024

PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Thị Kim Sa

THỐNG KÊ TRẺ EM CÓ HOÀN CẢNH ĐẶC BIỆT
Phường Nhơn Hưng, thị xã Tịnh biên, tỉnh An Giang

TT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Tỷ lệ trẻ em được trợ giúp	Tổng số trẻ em được nhận trợ giúp	Các hình thức trợ giúp				
					Trợ giúp xã hội	Trợ giúp y tế	Trợ giúp giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Trợ giúp pháp lý, hỗ trợ tư vấn	Trợ giúp bằng các hình thức khác
a	b	1	2	3	4	5	6	7	9
I	Dân số trẻ em								
1	Trẻ em dưới 16 tuổi	1.752							
	Trong đó:								
1.1	Nam	863							
1.2	Nữ	889							
1.3	Dân tộc:								
	- Dân tộc Kinh	1,620							
	- Dân tộc khác	102							
II	Tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt								
Nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt chia theo các loại sau:									
1	Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ	0							
1.1	Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ không có người chăm sóc	0							
1.2	Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ được nuôi dưỡng trong cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em hoặc cơ sở trợ giúp xã hội	0							
1.3	Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ sống với người thân thích								
1.4	Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ được nhận chăm sóc thay thế bởi cá nhân, gia đình không phải người thân thích, trừ trường hợp được nhận làm con nuôi	0							
2	Trẻ em bị bỏ rơi	0							
2.1	Trẻ em bị bỏ rơi được chăm sóc tại cơ sở cung cấp dịch vụ BVTE hoặc cơ sở trợ giúp xã hội	0							
2.2	Trẻ em bị bỏ rơi được chăm sóc thay thế bởi cá nhân và gia đình	0							

3	Trẻ em không nơi nương tựa	0							
3.1	Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại mất tích theo quy định của pháp luật	0							
3.2	Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội hoặc không còn khả năng chăm sóc, nuôi dưỡng	0							
3.3	Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc	0							
3.4	Trẻ em có cả cha và mẹ mất tích theo quy định của pháp luật								
3.5	Trẻ em có cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội								
3.6	Trẻ em có cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc	0							
3.7	Trẻ em có cả cha và mẹ không còn khả năng chăm sóc trẻ em	0							
3.8	Trẻ em có cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội	0							
3.9	Trẻ em có cả cha và mẹ đang chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc	0							
3.10	Trẻ em có cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội và người còn lại đang chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc	0							
3.11	Trẻ em sống trong gia đình có cả cha và mẹ trong độ tuổi trẻ em	0							

3.12	Trẻ em có cả cha và mẹ bị hạn chế quyền làm cha mẹ hoặc tạm thời cách ly khỏi cha hoặc mẹ theo quy định của pháp luật	0							
3.13	Số trẻ em không nơi nương tựa được chăm sóc thay thế bởi người thân thích	0							
3.14	Số trẻ em không nơi nương tựa được chăm sóc thay thế bởi người không thân thích	0							
3.15	Số trẻ em không nơi nương tựa được chăm sóc tại cơ sở trợ giúp trẻ em, cơ sở cung cấp dịch vụ BVTE	0							
4	Trẻ em khuyết tật	10							
4.1	Trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng	3							
4.2	Trẻ em khuyết tật nặng	7							
4.3	Trẻ em khuyết tật nhẹ	0							
4.4	Các dạng tật								
	-Trẻ em khuyết tật vận động								
	-Trẻ em khuyết tật nghe, nói								
	-Trẻ em khuyết tật nhìn								
	-Trẻ em khuyết tật thần kinh, tâm thần								
	-Trẻ em khuyết tật trí tuệ								
	-Trẻ em khuyết tật khác								
	+ Trong đó: Trẻ em tự kỷ								
5	Trẻ em nhiễm HIV/AIDS	1							
5.1	Sống với cha mẹ, người thân thích								
5.2	Được nhận chăm sóc thay thế tại cơ sở cung cấp dịch vụ BVTE hoặc cá nhân, gia đình không phải người thân thích								
6	Trẻ em vi phạm pháp luật								
6.1	Trẻ em vi phạm pháp luật đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính								
	-Trẻ em vi phạm pháp luật đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính, giáo dục tại xã, phường, thị trấn								
	-Trẻ em vi phạm pháp luật đang bị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng								
6.2	Trẻ em vi phạm pháp luật đang bị áp dụng biện pháp tư pháp								

	- Trẻ em bị áp dụng biện pháp tư pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn								
	- Trẻ em bị áp dụng biện pháp tư pháp đưa vào trường giáo dưỡng								
6.3	Trẻ em vi phạm pháp luật đang bị áp dụng hình phạt tù có thời hạn								
	- Trẻ em vi phạm pháp luật đang bị áp dụng hình phạt tù có thời hạn								
	- Trẻ em vi phạm pháp luật đang bị áp dụng hình phạt tù nhưng được hưởng án treo								
7	Trẻ em nghiện ma túy								
7.1	Trẻ em nghiện ma túy trong cơ sở cai nghiện								
7.2	Trẻ em nghiện ma túy đang áp dụng biện pháp cai nghiện, điều trị nghiện tại gia đình, cộng đồng								
8	Trẻ em phải bỏ học kiếm sống chưa hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở								
8.1	Trẻ em phải bỏ học kiếm sống chưa hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở không có người chăm sóc								
8.2	Trẻ em phải bỏ học kiếm sống chưa hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở sống cùng cha, mẹ hoặc có người chăm sóc								
9	Trẻ em bị tổn hại nghiêm trọng về thể chất và tinh thần do bị bạo lực								
10	Trẻ em bị bóc lột								
10.1	Trẻ em đang tham gia lao động trái quy định của pháp luật về lao động								
10.2	Trẻ em bị rủ rê, xúi giục, kích động, lợi dụng, lôi kéo, dụ dỗ, ép buộc tham gia các hoạt động trình diễn hoặc bị sử dụng trong sản xuất các sản phẩm khiêu dâm								
10.3	Trẻ em bị rủ rê, xúi giục, kích động, lợi dụng, lôi kéo, dụ dỗ, ép buộc tham gia hoạt động du lịch tình dục								
10.4	Trẻ em bị rủ rê, xúi giục, kích động, lợi dụng, lôi kéo, dụ dỗ, ép buộc tham gia các hoạt động trục lợi khác								

10.5	Trẻ em bị rủ rê, xúi giục, kích động, lợi dụng, lôi kéo, dụ dỗ, ép buộc tham gia hoạt động vận chuyển, mua bán, sản xuất, tàng trữ chất gây nghiện và các hàng hóa khác bị cấm giao dịch theo quy định của pháp luật								
11	Trẻ em bị xâm hại tình dục								
11.1	Trẻ em bị hiếp dâm								
11.2	Trẻ em bị cưỡng dâm								
11.3	Trẻ em bị giao cấu								
11.4	Trẻ em bị dâm ô								
11.5	Trẻ em bị sử dụng vào mục đích mại dâm, khiêu dâm dưới mọi hình thức								
12	Trẻ em bị mua bán								
12.1	Trẻ em bị mua bán trở về sống với cha, mẹ hoặc người thân thích								
12.2	Trẻ em bị mua bán trở về được nhận chăm sóc thay thế bởi cá nhân, gia đình không phải người thân thích								
13	Trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo								
13.1	Trẻ em thuộc hộ nghèo mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.								
13.2	Trẻ em thuộc hộ cận nghèo mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày								
14	Trẻ em di cư, trẻ em lánh nạn, tị nạn chưa xác định được cha mẹ hoặc không có người chăm sóc								
14.1	Trẻ em là công dân Việt Nam di cư, lánh nạn trong nước chưa xác định được cha mẹ hoặc không có người chăm sóc								
14.2	Trẻ em có quốc tịch nước ngoài di cư, lánh nạn, tị nạn tại Việt Nam không có người chăm sóc								
14.3	Trẻ em chưa xác định được quốc tịch, chưa xác định được cha mẹ hoặc không có người chăm sóc di cư, lánh nạn, tị nạn tại Việt Nam.								
III	Tổng số trẻ em có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt								

Nhóm trẻ em có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt chia theo các loại sau:									
1	Trẻ em sống trong gia đình nghèo, cận nghèo								
	Trong đó: Trẻ em sống trong gia đình nghèo								
2	Trẻ em bỏ học (chưa học xong chương trình THCS)								
3	Trẻ em sống trong các gia đình có vấn đề xã hội (cha, mẹ ly hôn, bạo lực gia đình, có người nhiễm HIV/AIDS, nghiện ma túy)								
4	Trẻ em sống trong gia đình có người mắc tệ nạn xã hội (cha, mẹ, người nuôi dưỡng hoặc thành viên gia đình nghiện ma túy, cờ bạc, trộm cắp, mại dâm)								
5	Trẻ em sống trong gia đình có người vi phạm pháp luật (cha, mẹ, người nuôi dưỡng hoặc thành viên gia đình đang trong thời gian chấp hành xử lý vi phạm hành chính hoặc hình sự)								
6	Trẻ em sống trong gia đình có cả cha và mẹ đi làm ăn xa (trẻ em phải sống xa cả cha và mẹ liên tục từ 6 tháng trở lên)								
7	Trẻ em mồ côi cha hoặc mồ côi mẹ	4							
IV	Tổng số trẻ em có hoàn cảnh khác								
Nhóm trẻ em có hoàn cảnh khác chia theo các loại sau:									
1	Trẻ em bị bắt cóc, chiếm đoạt, đánh tráo								
2	Trẻ em bị tai nạn thương tích								
2.1	Số trẻ em bị tai nạn thương tích								
2.2	Số trẻ em tử vong do tai nạn thương tích								
	+ Trong đó: Số trẻ em tử vong do đuối nước								
	Số trẻ em tử vong do tai nạn giao thông								

Nhơn Hưng, ngày 01 tháng 11 năm 2024

PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Thị Kim Sa